

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội Dung	Dự toán năm 2022 (năm hiện hành)	ƯTH năm 2022 (năm hiện hành)	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	314.235	525.832	492.540	157%
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	9.400	9.400	10.680	114%
-	Các khoản thu ngân sách hưởng 100%	7.890	7.890	7.670	
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	1.510	1.510	3.010	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	304.835	469.954	481.860	158%
-	Bổ sung cân đối	303.780	303.780	336.895	
-	Bổ sung có mục tiêu	1.055	166.174	144.965	
III	Thu kết dư		37		
V	Các khoản huy động, đóng góp				
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		46.441		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	314.235	525.832	492.540	157%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	313.180	345.882	347.575	111%
1	chi đầu tư phát triển	14.548	26.513	16.713	
2	Chi thường xuyên	291.789	319.369	323.912	
3	Dự phòng ngân sách	6.843		6.950	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.055	123.507	144.965	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		93.556	143.583	
1.1	Giảm nghèo bền vững		43.372	68.782	
	Vốn đầu tư		35.000	44.887	
	Vốn sự nghiệp		8.372	23.895	
1.2	Xây dựng nông thôn mới		18.957	828	
	Vốn đầu tư		18.098	200	
	Vốn sự nghiệp		859	628	
1.3	CTMTQG Phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN		31.227	73.973	
	Vốn đầu tư		12.062	31.231	
	Vốn sự nghiệp		19.165	42.742	
2	Chi các chương trình mục tiêu				

STT	Nội Dung	Dự toán năm 2022 (năm hiện hành)	ƯTH năm 2022 (năm hiện hành)	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	<i>Vốn đầu tư</i>				
	<i>Vốn sự nghiệp</i>				
3	Chi các nhiệm vụ	1.055	29.951	1.382	
III	Chi Chuyển nguồn		56.443		

UBND HUYỆN PÁC NẶM

Biểu số 70/CK - NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ
NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 (năm hiện hành)	U' TH năm 2022 (năm hiện hành)	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	314.235	525.832	492.540	157%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.400	9.400	10.680	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	304.835	469.954	481.860	
-	Thu bổ sung cân đối	303.780	303.780	336.895	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.055	166.174	144.965	
3	Thu kết dư	0	37	0	
4	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	46.441	0	
II	Chi ngân sách	314.235	525.832	492.540	157%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	267.952	405.590	406.678	
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	46.283	63.799	85.862	
-	<i>Chi bổ sung cân đối</i>	<i>45.105</i>	<i>45.105</i>	<i>46.497</i>	
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.178</i>	<i>18.694</i>	<i>39.365</i>	
3	Chi chuyển nguồn năm sau		56.443		
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	47.110	64.626	86.367	183%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	827	827	505	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	46.283	63.799	85.862	
-	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	<i>45.105</i>	<i>45.105</i>	<i>46.497</i>	
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.178</i>	<i>18.694</i>	<i>39.365</i>	
3	Thu kết dư	0	0	0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0		0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 (năm hiện hành)	ƯTH năm 2022 (năm hiện hành)	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
4	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	
II	Chi ngân sách	47.110	64.626	86.367	183%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	47.110	64.626	86.367	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022(năm hiện hành)		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	Thu nội địa	11.150	9.400	11.100	10.680	100%	114%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	190	190	210	210	111%	
	Thuế GTGT:	190	190	210	210		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	130	130	130	130	100%	100%
	Thuế TNDN:	60	60	65	65		
	Thuế GTGT:	70	70	65	65		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) Trong đó:	2.355	2.355	3.109	3.109	132%	132%
	Thuế GTGT:	1.600	1.600	2.251	2.251	141%	141%
	Thuế TNDN:	50	50	50	50	100%	100%
	Thuế Tài nguyên:	700	700	800	800	114%	114%
	Thuế TTĐB:	5	5	8	8		
5	Thuế thu nhập cá nhân	350	350	541	541	155%	155%
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	1.600	1.600	1.800	1.800	113%	113%
8	Thu phí, lệ phí	700	700	800	700	114%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10	10	10	10	100%	100%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		-		-		

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022(năm hiện hành)		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
12	Thu tiền sử dụng đất	4.500	2.750	3.000	3.000	67%	109%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	1.315	1.315	1.500	1.180	114%	90%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	492.540	406.678	85.862
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	347.575	300.535	47.040
I	Chi đầu tư phát triển	16.713	16.713	
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.713		
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	13.713		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.900		
-	Chi sự nghiệp kinh tế	4.863		
-	Chi sự nghiệp văn hóa	4.000		
-	Chi QL hành chính, Đảng, Đoàn thể	950		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	3.000		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.000		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	323.912	277.716	46.196
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	189.318	189.318	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi dự phòng ngân sách	6.950	6.106	844
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	144.965	106.143	38.822
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	143.583	104.761	38.822
1.1	Giảm nghèo bền vững	68.782	56.893	11.889
	Vốn đầu tư	44.887	44.887	
	Vốn sự nghiệp	23.895	12.006	11.889

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1.2	Xây dựng nông thôn mới	828	828	0
	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>628</i>	<i>628</i>	
3	CTMTQG Phát triển KTXH vùng ĐBDTTS & MN	73.973	47.040	26.933
	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>31.231</i>	<i>31.231</i>	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>42.742</i>	<i>15.809</i>	<i>26.933</i>
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.382	1.382	0
1	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	500	500	
2	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	140	140	
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, đấu tranh xóa bỏ tổ chức bất hợp pháp "Đương Văn Minh" trên địa bàn huyện	130	130	
4	Kinh phí sửa xe ô tô	112	112	
5	Hỗ trợ chi phí tổ chức kỷ niệm 20 năm thành lập huyện Pác Nặm	500	500	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	492.540
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	85.862
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	406.678
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	93.031
1	Chi đầu tư cho các dự án	90.031
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.999
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	10.342
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	62.740
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	950
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	3.000
II	Chi thường xuyên	307.541
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	205.342
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	817
4	Chi văn hóa thông tin	3.250
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	100
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	1.435
8	Chi các hoạt động kinh tế	25.694
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.581

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
10	Chi bảo đảm xã hội	29.011
11	Chi an ninh	1.160
12	Chi quốc phòng	6.447
13	Chi thường xuyên khác	2.005
14	Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	3.699
III	Dự phòng ngân sách	6.106
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	TỔNG SỐ	384.129	13.713	303.151	-	-	67.265	-	67.265	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	298.267	13.713	256.111	0	0	28.443	0	28.443	
1	Văn phòng HĐND - UBND	9.917		6.878			3.039		3.039	
2	Thanh tra huyện	608		608			0			
3	Phòng Tư pháp	514		464			50		50	
4	Phòng kinh tế và hạ tầng	3.539		3.301			238		238	
5	Phòng Tài chính - KH	1.137		1.137			0			
6	Phòng LĐTB và XH	31.866		26.860			5.006		5.006	
7	Phòng Nội vụ	2.255		2.255			0			
8	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	3.833		3.643			190		190	
9	Phòng Tài nguyên & MT	1.563		1.563			0			
10	Phòng Văn hoá và TT	1.541		684			857		857	

11	Phòng Giáo dục & ĐT	187.838		184.642			3.196		3.196	
12	Văn phòng Huyện uỷ.	4.163		4.163			0			
13	Ban tổ chức	889		889			0			
14	Ban tuyên giáo	1.040		1.040			0			
15	Ủy ban kiểm tra	955		955			0			
16	Ban dân vận	765		765			0			
17	Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện	1.104		1.024			80		80	
18	Hội liên hiệp phụ nữ	3.277		597			2.680		2.680	
19	Đoàn thanh niên	789		789			0			
20	Hội nông dân huyện	758		758			0			
21	Hội cựu chiến binh huyện	511		511			0			
22	Trung tâm văn hóa, thể thao và Truyền thông	2.133		2.133			0			
23	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.198		3.198			0			
24	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	9.348		1.852			7.496		7.496	
25	Hội chữ thập đỏ	173		173			0			
26	Trung tâm chính trị huyện	315		315			0			
27	Hội khuyến học	72		72			0			
28	Hội người cao tuổi	122		122			0			
29	Hội Đông Y	72		72			0			
30	Hội cựu thanh niên Xung phong	15		15			0			
31	Hội Luật gia	72		72			0			
32	Hội Nạn nhân chất độc da cam	20		20			0			
33	Ban chỉ huy QS huyện	2.600		2.600			0			

34	Công an huyện	1.510		1.170			340		340
35	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	500		500			0		
36	Tòa án nhân dân huyện	20		20			0		
37	Viện kiểm sát nhân dân huyện	20		20			0		
38	Trung tâm y tế huyện	782					782		782
39	Trung tâm học tập cộng đồng xã Bộc Bó	23		23			0		
40	Trung tâm học tập cộng đồng xã Giáo Hiệu	23		23			0		
41	Trung tâm học tập cộng đồng xã Công Bằng	23		23			0		
42	Trung tâm học tập cộng đồng xã Cổ Linh	23		23			0		
43	Trung tâm học tập cộng đồng xã Cao Tân	23		23			0		
44	Trung tâm học tập cộng đồng xã Nghiên Loan	23		23			0		
45	Trung tâm học tập cộng đồng xã An Thắng	23		23			0		
46	Trung tâm học tập cộng đồng xã Xuân La	23		23			0		
47	Trung tâm học tập cộng đồng xã Bằng Thành	23		23			0		
48	Trung tâm học tập cộng đồng xã Nhạn Môn	23		23			0		
49	Ban quản lý DA ĐTXD huyện	18.202	13.713				4.489		4.489
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	844		844					

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	13.713	3.900	-	-	4.000	-	-	-	4.863	4.863			
1	Ban quản lý DA ĐTXD huyện	13.713	3.900			4.000				4.863	4.863		950	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục	Chi đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
A	B	I	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	256.110.524.000	185.110.000.000	2.267.051.000	2.685.637.000	1.160.000.000	35.000.000	1.732.879.000	100.000.000	0	1.047.305.000	8.522.428.000	1.200.000.000	5.732.785.000	28.048.082.000	24.711.142.000	691.000.000
1	Văn phòng HĐND - UBND	6.877.651.000			49.678.000										6.327.973.000		500.000.000
2	Thanh tra huyện	608.045.000													608.045.000		
3	Phòng Tư pháp	464.088.000													464.088.000		
4	Phòng kinh tế và hạ tầng	3.301.411.000				140.000.000					647.305.000	1.825.000.000	1.200.000.000		689.106.000		
5	Phòng Tài chính - KH	1.137.378.000													1.137.378.000		
6	Phòng LĐTB và XH	26.860.260.000	1.154.000.000				35.000.000								960.118.000	24.711.142.000	
7	Phòng Nội vụ	2.254.740.000	618.000.000												1.636.740.000		
8	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	3.643.392.000										2.534.780.000		2.534.780.000	1.108.612.000		
9	Phòng Tài nguyên & MT	1.563.318.000									400.000.000	439.643.000			723.675.000		
10	Phòng Văn hoá và TT	683.576.000													683.576.000		
11	Phòng Giáo dục & ĐT	184.641.908.000	183.208.000.000												1.433.908.000		
12	Văn phòng Huyện uỷ.	4.163.176.000			35.959.000										4.127.217.000		
13	Ban tổ chức	889.128.000													889.128.000		
14	Ban tuyên giáo	1.039.854.000													1.039.854.000		
15	Ủy ban kiểm tra	954.785.000													954.785.000		
16	Ban dân vận	764.687.000													764.687.000		
17	Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện	1.023.700.000													1.023.700.000		
18	Hội liên hiệp phụ nữ	597.348.000													597.348.000		
19	Đoàn thanh niên	789.485.000													789.485.000		
20	Hội nông dân huyện	757.850.000													757.850.000		
21	Hội cựu chiến binh huyện	510.619.000													510.619.000		

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	l	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	2.035	703	505	198	46.497	-	-	47.002
1	Xã Bộc Bó	1.260	210	112	98	5.037			5.149
2	Xã Giáo Hiệu	60	45	39	6	4.194			4.233
3	Xã Công Bằng	115	60	52	8	4.434			4.486
4	Xã Cổ Linh	82	61	53	8	4.555			4.608
5	Xã Cao Tân	80	56	46	10	4.974			5.020
6	Xã Nghiên Loan	181	110	70	40	5.315			5.385
7	Xã An Thắng	33	19	17	2	4.096			4.113
8	Xã Xuân La	68	38	28	10	4.501			4.529
9	Xã Bằng Thành	100	61	53	8	5.060			5.113
10	Xã Nhạn Môn	56	43	35	8	4.333			4.368

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	39.365	0	543	38.822
1	Xã Bộc Bó	3.397,0		60	3.337,0
2	Xã Giáo Hiệu	2.191,3		40	2.151,3
3	Xã Công Bằng	3.554,0		45	3.509,0
4	Xã Cổ Linh	3.526,4		98	3.428,4
5	Xã Cao Tân	3.915,2		56	3.859,2
6	Xã Nghiên Loan	6.814,8		60	6.754,8
7	Xã An Thắng	2.852,8		35	2.817,8
8	Xã Xuân La	3.272,4		45	3.227,4
9	Xã Bằng Thành	6.122,4		64	6.058,4
10	Xã Nhạn Môn	3.718,7		40	3.678,7

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		CT MTQG giảm nghèo bền vững						CT MTQG xây dựng nông thôn mới						CT MTQG PT KT-XH vùng ĐB dân tộc thiểu số và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	$I=2+3$	$2=5+1$ $2+19$	$3=8+15+$ 22	$4=5+8$	$5=6+$ 7	6	7	$8=9+10$	9	10	$11=12$ $+15$	$12=1$ $3+14$	13	14	$15=16$ $+17$	16	17	$18=19+$ 22	$19=20$ $+21$	20	21	$22=23+$ 24	23	24
	TỔNG SỐ	67.265	0	67.265	23.895	0	0	0	23.895	23.895	0	628	0	0	0	628	628	0	42.742	0	0	0	42.742	42.742	0
I	Ngân sách cấp huyện	28.443	0	28.443	12.006	0	0	0	12.006	12.006	0	628	0	0	0	628	628	0	15.809	0	0	0	15.809	15.809	0
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	190,0		190,0								190,0				190,0	190,0								
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	238,0		238,0								238,0				238,0	238,0								
3	Phòng Văn hoá và Thông tin	857,0		857,0	127,0				127,0	127,0		200,0				200,0	200,0		530,0				530,0	530,0	
4	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện	4.489,0		4.489,0	4.489,0				4.489,0	4.489,0															
5	Phòng Lao động - TB&XH	5.006,0		5.006,0	2.506,0				2.506,0	2.506,0									2.500,0				2.500,0	2.500,0	
6	Trung tâm y tế	782,0		782,0	782,0				782,0	782,0															
7	Trung tâm GDNN-GDTX	7.496,0		7.496,0	4.102,0				4.102,0	4.102,0									3.394,0				3.394,0	3.394,0	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.196,0		3.196,0															3.196,0				3.196,0	3.196,0	
9	Văn phòng HDND và UBND huyện	3.039,0		3.039,0															3.039,0				3.039,0	3.039,0	
10	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	2.680,0		2.680,0															2.680,0				2.680,0	2.680,0	
11	Công an huyện	340,0		340,0															340,0				340,0	340,0	
12	Phòng Tư pháp	50,0		50,0															50,0				50,0	50,0	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		CT MTQG giảm nghèo bền vững						CT MTQG xây dựng nông thôn mới						CT MTQG PT KT-XH vùng ĐB dân tộc thiểu số và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3$	$2=5+1$ $2+19$	$3=8+15+$ 22	$4=5+8$	$5=6+$ 7	6	7	$8=9+10$	9	10	$11=12$ $+15$	$12=1$ $3+14$	13	14	$15=16$ $+17$	16	17	$18=19+$ 22	$19=20$ $+21$	20	21	$22=23+$ 24	23	24
13	Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện	80,0		80,0															80,0				80,0	80,0	
II	Ngân sách cấp xã	38.822	0	38.822	11.889	0	0	0	11.889	11.889	0	0	0	0	0	0	0	0	26.933	0	0	0	26.933	26.933	0
1	Xã Bộc Bó	3.337,0		3.337,0	952,0				952,0	952,0									2.385,0				2.385,0	2.385,0	
2	Xã Giáo Hiệu	2.151,3		2.151,3	614,3				614,3	614,3									1.537,0				1.537,0	1.537,0	
3	Xã Công Bằng	3.509,0		3.509,0	1.208,0				1.208,0	1.208,0									2.301,0				2.301,0	2.301,0	
4	Xã Cổ Linh	3.428,4		3.428,4	1.597,4				1.597,4	1.597,4									1.831,0				1.831,0	1.831,0	
5	Xã Cao Tân	3.859,2		3.859,2	1.184,2				1.184,2	1.184,2									2.675,0				2.675,0	2.675,0	
6	Xã Nghiên Loan	6.754,8		6.754,8	2.579,8				2.579,8	2.579,8									4.175,0				4.175,0	4.175,0	
7	Xã An Thắng	2.817,8		2.817,8	646,8				646,8	646,8									2.171,0				2.171,0	2.171,0	
8	Xã Xuân La	3.227,4		3.227,4	828,4				828,4	828,4									2.399,0				2.399,0	2.399,0	
9	Xã Bằng Thành	6.058,4		6.058,4	1.431,4				1.431,4	1.431,4									4.627,0				4.627,0	4.627,0	
10	Xã Nhạn Môn	3.678,7		3.678,7	846,7				846,7	846,7									2.832,0				2.832,0	2.832,0	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					358.684	0	274.933	85.336	6.618	0	362	23.787	135.924	0	105.009	30.915	90.031	0	73.073	16.958
I	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ Ban QLDA ĐTXD huyện					278.054	0	202.158	77.482	6.618	0	362	23.787	97.039	0	69.916	27.123	61.442	0	46.026	15.416
I.1	VỐN CHUYÊN NGUỒN NĂM 2021 SANG NĂM 2022					39.500	0	0	41.086	6.618	0	0	15.914	16.744	0	0	16.744	7.900	0	0	7.900
a	Nguồn vốn ngân sách địa phương (huyện điều hành)					39.500	0	0	41.086	6.618	0	0	15.914	16.744	0	0	16.744	7.900	0	0	7.900
1	Trường THCS Bộc Bó, MDA:7915111	Xã Bộc Bó		2022-2024	2835/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	5.000			5.000	1.305			1.305	1.605			1.605	700			700
2	Nâng cấp công trình Đường Ngâm Váng-Tập Ten- xã Sơn Lập, MDA:7915117	xã Nhạn Môn		2022-2024		4.000			4.000	1.163			1.163	1.352			1.352	0			0
3	Trường Tiểu học Bằng Thành II, MDA: 7915109	Xã Bằng Thành		2022-2024	2837/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	7.700			7.700	4.151			4.151	4.151			4.151	2.000			2.000
4	Trường PTDTBT THCS Công Bằng, MDA: 7915116	Xã Công Bằng		2022-2024	2839/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	6.000			6.000				3.502	3.502			3.502	1.200			1.200
5	Nhà Văn hóa Trung tâm huyện Pác Nặm, MDA: 7929649	Xã Bộc Bó		2022-2024	44/NQ-HĐND ngày 28/7/2021	14.800			14.800				5.494	5.494			5.494	4.000			4.000
6	Nâng cấp, mở rộng khu tổ chức lễ hội Mù Là tại thôn Lùng Phặc xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn, MDA: 7808760	Xã Cổ Linh		2022-2024		2.000			3.586				300	641			641	0			0
I.2	VỐN NĂM 2022					150.104	0	126.980	23.124	0	0	362	7.873	80.295	0	69.916	10.379	35.842	0	30.526	5.316

a	Nguồn vốn Chương trình MTQG (ngân sách trung ương)					131.004	0	126.980	4.024	0	0	362	0	72.026	0	69.916	2.110	32.029	0	30.526	1.503
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					123.673	0	120.116	3.557	0	0	362	0	67.408	0	65.551	1.857	29.387	0	28.080	1.307
1.1	Đường An Thắng - Bông Thành, huyện Pác Nặm (giai đoạn 1)	Xã An Thắng		2022-2024		35.494		34.994	500					100			100	7.516		7.509	7
1.2	Trường Tiểu học Bông Thành I, huyện Pác Nặm MDA:7979576	xã Bông Thành		2022-2024		8.200		8.000	200				0	5.000		4.900	100	3.200		3.100	100
1.3	Đường Liên thôn Khâu Bang - Nặm Sam (điểm trường Khâu Bang - Nặm Sam) MDA: 7977766	xã Bông Thành		2022-2024		6.379		6.000	379				0	6.379		6.000	379	0			
1.4	Đường Nà Hoi - Thôm Niêng, xã Bộc Bó, huyện Pác Nặm MDA:7977767	Xã Bộc Bó		2022-2024		10.500		10.000	500				0	6.000		5.900	100	4.500		4.100	400
1.5	Đường Cốc Lải - Ta Đào, xã Cao Tân, huyện Pác Nặm MDA:7977760	Xã Cao Tân		2022-2024		10.700		10.000	700			362		6.329		6.229	100	4.371		3.771	600
1.6	Trường Tiểu học Cỏ Linh, huyện Pác Nặm MDA:7981782	Xã Cỏ Linh		2022-2024		10.500		10.400	100				0	8.000		7.900	100	3.500		3.500	
1.7	Nâng cấp đường Nà Cà-Cốc Nghè xã Cỏ Linh MDA:7977338	Xã Cỏ Linh		2022-2024		14.900		14.600	300				0	14.000		13.700	300	900		900	
1.8	Đường Nặm Sai - Khên Lèn, xã Công Bằng, huyện Pác Nặm MDA:7977759	Xã Công Bằng		2022-2024		10.600		10.200	400				0	6.200		6.000	200	4.400		4.200	200
1.9	Đường Công Bằng - Thượng Giáp MDA:7977331	Xã Công Bằng		2022-2024		7.400		7.100	300				0	6.400		6.100	300	1.000		1.000	
1.10	Đường Nặm Khiếu - Slam Vè xã Nhạn Môn MDA:7976210	xã Nhạn Môn		2022-2024		9.000		8.822	178				0	9.000		8.822	178	0			
2	Chương trình MTQG PT KT-XH vùng ĐB DTTS và miền núi					7.331	0	6.864	467	0	0	0	0	4.618	0	4.365	253	2.642	0	2.446	196
2.1	Đường Khuổi Thao - Cốc Ngóa MDA:7977762	Xã Nghiên Loan		2022-2024		2.351		2.134	217					1.164		1.075	89	1.187		1.059	128
2.2	Đường thôn Khâu Slôm xã Giáo Hiệu - thôn Khên Lèn xã Công Bằng, huyện Pác Nặm MDA:7977764	Xã Giáo Hiệu		2022-2024		1.800		1.700	100					1.729		1.647	82	0			
2.3	Đường nội thôn Khâu Phàng, xã Bộc Bó, huyện Pác Nặm MDA: 7977758	Xã Bộc Bó		2022-2024		680		530	150					612		530	82	68			68

2.4	Đường từ nhà họp thôn - Kéo Kạch, thôn Nà Lầy, xã Bộc Bó MDA:7977761	Xã Bộc Bó		2022-2024		2.500		2.500					1.113		1.113	0	1.387		1.387		
b	Nguồn vốn ngân sách địa phương (huyện điều hành)					16.700	0	0	16.700	0	0	0	6.748	6.769	0	0	6.769	3.813	0	0	3.813
1	Nâng cấp Đường Năm Vằm - Khuổi Bốc - Cốc Puc, xã Nghiễn Loan, MDA: 7949701	Xã Nghiễn Loan		2022-2024	3012/QĐ-UBND ngày 10/09/2021	5.000		5.000					2.000	2.000		2.000	1.213			1.213	
2	Đường Nà Lóng - Khâu Slin thôn Bản Nghè, xã Cồ Linh, MDA: 7949699	Xã Cồ Linh		2022-2024	3010/QĐ-UBND ngày 10/09/2021	4.000		4.000					1.600	1.600		1.600	1.100			1.100	
3	Mở mới đường Kéo Pút - Nà Cà thôn Lũng Muồng, xã Xuân La, MDA: 7949700	Xã Xuân La		2022-2024	3008/QĐ-UBND ngày 10/09/2021	7.700		7.700					3.148	3.169		3.169	1.500			1.500	
c	Nguồn thu tiền sử dụng đất					2.400	0	0	2.400	0	0	0	1.125	1.500	0	0	1.500	0	0	0	0
1	Đập mương Cốc Đào, thôn Nà Môn, xã An Thắng, MDA: 7949697	Xã An Thắng		2022-2024		1.400		1.400					600	600		600	0				
2	Mương Nà Láp, thôn Nặm Cáp, xã Công Bằng, MDA:7949698	Xã Công Bằng		2022-2024		1.000		1.000					525	525		525	0				
3	Dự án chưa giao vốn					0							0	375		375	0				
I.3	VỐN NĂM 2023	0				88.450	0	75.178	13.272	0	0	0	0	0	0	0	17.700	0	15.500	2.200	
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					77.400	0	75.178	2.222	0	0	0	0	0	0	0	15.500	0	15.500	0	
1	Cải tạo, nâng cấp đường Bộc Bó - Nhận Môn (Đoạn trung tâm đô thị), huyện Pác Nặm	Xã Bộc Bó		2023-2025		33.000		32.000	1.000								200		200	0	
2	Đường Hồng Mú xã Giáo Hiệu - Slam Vè, xã Nhận Môn	Xã Giáo Hiệu		2023-2025		8.300		8.000	300								3.000		3.000	0	
3	Đường Khu tái định cư Hồng Mú (Đoạn 2)	Xã Giáo Hiệu		2023-2025		5.300		5.000	300								5.300		5.300	0	
4	Trường PTDTBT THCS Nghiễn Loan, huyện Pác Nặm	Xã Nghiễn Loan		2023-2025		22.500		22.178	322								4.000		4.000	0	
5	Đường Cọn Luông - Mù Trị xã Xuân La	Xã Xuân La		2023-2025		8.300		8.000	300								3.000		3.000	0	
b	Ngân sách tỉnh hỗ trợ XD nông thôn mới					2.000	0	0	2.000	0	0	0	0	0	0	0	200	0	0	200	

	Đường Nà Bê- Khâu Tằng- Slam Vè, xã Nham Môn	xã Nham Môn		2023-2024		2.000		2.000									200		200		
c	Nguồn vốn ngân sách địa phương (huyện điều hành)					9.050	0	0	9.050	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	2.000	
1	Bổ sung, nâng cấp hệ thống chiếu sáng Trung tâm huyện	Xã Bộc Bó		2023-2025	4492/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	3.500		3.500					0				950		950		
2	Nâng cấp Trụ sở UBND xã An Thắng	Xã An Thắng		2023-2025	1089/QĐ-UBND ngày 29/3/2022	3.000		3.000					0				950		950		
3	Mở rộng, nâng cấp hạ tầng Khâu Đàng - Thôm Bon, thôn Khâu Đàng, xã Bộc Bó	Xã Bộc Bó		2023-2025	3011/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	2.550		2.550					0				100		100		
II	UBND xã làm chủ đầu tư					75.139	0	67.522	7.617	0	0	0	0	38.017	0	34.264	3.753	27.245	0	25.772	1.473
II.1	VỐN NĂM 2022					41.028	0	35.716	5.312	0	0		38.017	0	34.264	3.753	8.796	0	8.077	719	
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Xã Xuân La				3.200	0	3.000	200	0	0		3.200	0	3.000	200	0	0	0	0	
1	UBND xã Xuân La					3.200	0	3.000	200	0	0		3.200	0	3.000	200	0	0	0	0	
	Nhà văn hóa xã Xuân La, huyện Pác Nặm			2022-2024		3.200		3.000	200				3.200		3.000	200	0				
b	Chương trình MTQG PT KT-XH vùng ĐB DTTS và miền núi					16.602	0	15.480	1.122	0	0		14.728	0	14.028	700	8.796	0	8.077	719	
1	Xã Nghiên Loan					700	0	700	0	0	0		1.053	0	1.025	28	1.919	0	1.763	156	
1.1	Đường Khuổi Ún - Khâu Tậu (Đoạn 3)	Xã Nghiên Loan		2022-2023		700		700					700		700		0				
1.2	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất - phân cấp huyện điều hành)	Xã Nghiên Loan		2022-2025		0		0	0				353		325	28	1.919		1.763	156	
2	Xã An Thắng					2.450	0	2.300	150	0	0		2.004	0	1.906	98	910	0	822	88	
2.1	Nâng cấp đường sản xuất Nà Pá	Xã An Thắng		2022-2023		980		920	60				903		903		77		17	60	
2.2	Nâng cấp đường Nà Chú, thôn Nà Mòn, xã An Thắng	Xã An Thắng		2022-2023		1.470		1.380	90				990		900	90	480		480		

2.3	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất - phân cấp huyện điều hành)	Xã An Thắng	2022-2025	0	0	0					111	103	8	353	325	28		
3	Xã Công Bằng			2.396	0	2.310	86	0	0	0	1.857	0	1.767	90	848	0	828	20
3.1	Nhà văn hóa thôn Nặm Cáp xã Công Bằng	Xã Công Bằng	2022-2023	700	700						500	500		200	200			
3.2	Nhà văn hóa thôn Phiêng Luông xã Công Bằng	Xã Công Bằng	2022-2023	700	700						500	500		200	200			
3.3	Nhà văn hóa thôn Phya Mạ xã Công Bằng	Xã Công Bằng	2022-2023	996	910	86					813	727	86	183	183			
3.4	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất - phân cấp huyện điều hành)	Xã Công Bằng	2022-2025	0	0	0					44	40	4	265	245	20		
4	Xã Xuân La			1.907	0	1.820	87	0	0	0	1.842	0	1.755	87	221	0	213	8
4.1	Nhà văn hóa thôn Thôm Mèo	Xã Xuân La	2022-2023	1.622	1.535	87					1.534	1.447	87	88	88			
4.2	Mương Nà Khuyết, thôn Bản Sáp, xã Xuân La	Xã Xuân La	2022-2023	285	285						285	285		0				
4.3	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất - phân cấp huyện điều hành)	Xã Xuân La	2022-2025	0	0						23	23		133	125	8		
5	Xã Nhạn Môn			1.986	0	1.900	86	0	0	0	1.857	0	1.767	90	349	0	333	16
5.1	Nhà Văn hóa thôn Slam Vè	Xã Nhạn Môn	2022-2023	1.000	1.000						827	827		173	173			
5.2	Nhà Văn hóa thôn Nặm Khiếu	Xã Nhạn Môn	2022-2023	986	900	86					986	900	86	0				

5.3	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất - phân cấp huyện điều hành)	Xã Nhạn Môn		2022-2025		0	0	0				44	40	4	176	160	16			
6	Xã Cao Tân					2.134	0	1.915	219	0	0	0	1.990	0	1.892	98	1.743	0	1.586	157
6.1	Nâng cấp đường Chè Pang - Bó Khiếu	Xã Cao Tân		2022-2023		2.134		1.915	219				1.879		1.789	90	1.255		1.126	129
6.2	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất - phân cấp huyện điều hành)	Xã Cao Tân		2022-2025		0	0	0				111	103	8	488	460	28			
7	Xã Bằng Thành					2.384	0	2.000	384	0	0	0	1.907	0	1.812	95	834	0	668	166
7.1	Nhà văn hóa Thôn Lũng Mít	Xã Bằng Thành		2022-2023		596		500	96				453		366	87	143		134	9
7.2	Nhà văn hóa thôn Khuổi Khí	Xã Bằng Thành		2022-2023		596		500	96				366		366		230		134	96
7.3	Nhà văn hóa Thôn Khuổi Linh, xã Bằng Thành	Xã Bằng Thành		2022-2023		596		500	96				500		500		21			21
7.4	Nhà văn hóa Thôn Nà Cà, xã Bằng Thành	Xã Bằng Thành		2022-2023		596		500	96				500		500		0			
7.5	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất - phân cấp huyện điều hành)	Xã Bằng Thành		2022-2025		0						88	80	8	440	400	40			
8	Xã Cổ Linh					2.645	0	2.535	110	0	0	0	2.153	0	2.043	110	1.729	0	1.637	92
8.1	Nâng cấp đường từ Trường THCS - Ngã 4 (đoạn từ Kéo an đến ngã 4) thôn Bản Nghè, xã Cổ Linh	Xã Cổ Linh		2022-2023		130		130					130		130		0			

8.2	Nâng cấp Đường Nà Chảo - Nà Lại thôn Bản Sáng, xã Cồ Linh	Xã Cồ Linh		2022-2023		690		600	90				690		600	90	0			
8.3	Đường từ Khuổi Bốc đến Nhà họp thôn (đoạn từ nhà họp thôn đến trực chính) thôn Nà Púng, xã Cồ Linh	Xã Cồ Linh		2022-2023		130		130					130		130		0			
8.4	Đường từ đập tràn - Nà Nền thôn Nặm Nhi, xã Cồ Linh	Xã Cồ Linh		2022-2023		1.430		1.430					938		938		492		492	
8.5	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất - phân cấp huyện điều hành)	Xã Cồ Linh		2022-2025		265		245	20				265		245	20	1.237		1.145	92
9	Xã Bộc Bó					0	0	0	0	0	0	0	67	0	63	4	244	0	228	16
9.1	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất - phân cấp huyện điều hành)	Xã Bộc Bó		2022-2023		0		0	0				67		63	4	244		228	16
c	Chương trình MTQG XD nông thôn mới					18.098	0	17.236	862	0	0	0	18.098	0	17.236	862	0	0	0	0
1	Xã An Thắng					1.798	0	1.712	86	0	0	0	1.798	0	1.712	86	0	0	0	0
1.1	Nâng cấp đường Nà Cây, thôn Phiêng Pén, xã An Thắng	Xã An Thắng		2022-2023		1.798		1.712	86				1.798		1.712	86	0			
2	Xã Bằng Thành					1.798	0	1.712	86	0	0	0	1.798	0	1.712	86	0	0	0	0
2.1	Đường Nà Vải - Lũng Mít- Phja Đăm (Đoạn từ Bó Cưa đến điểm trường Lũng Mít) xã Bằng Thành	Xã Bằng Thành		2022-2023		1.798		1.712	86				1.798		1.712	86	0			
3	Xã Bộc Bó					1.918	0	1.830	88	0	0	0	1.918	0	1.830	88	0	0	0	0
3.1	Bê tông Khâu Phàng - Khâu Vai (đoạn đường nhựa đến điểm trường tiểu học Khâu Vai), huyện Pác Nặm	Xã Bộc Bó		2022-2023		546		520	26				546		520	26	0			

3.2	Bê tông hóa đường Nà Diềm - Khuổi Bè, thôn Khuổi Bè, xã Bộc Bó	Xã Bộc Bó		2022-2023		540		514	26					540		514	26	0		
3.3	Đường cầu treo - Nà Danh, thôn Nà Phần, xã Bộc Bó	Xã Bộc Bó		2022-2023		832		796	36					832		796	36	0		
4	Xã Cao Tân					1.798	0	1.712	86	0	0	0	0	1.798	0	1.712	86	0	0	0
4.1	Nâng cấp đường Bàn Nhảm - Phiêng Nghè, xã Cao Tân	Xã Cao Tân		2022-2023		1.798		1.712	86					1.798		1.712	86	0		
5	Xã Cô Linh					1.798	0	1.712	86	0	0	0	0	1.798	0	1.712	86	0	0	0
5.1	Xây dựng kênh Mương Nà Ngùn thôn Bàn Nghè, xã Cô Linh	Xã Cô Linh		2022-2023		142		135	7					142		135	7	0		
5.2	Xây dựng Kênh mương Nà Loạc thôn Bàn Sáng, xã Cô Linh	Xã Cô Linh		2022-2023		378		360	18					378		360	18	0		
5.3	Nâng cấp Đường Nà Loong - Nà Muối, thôn Bàn Nghè, xã Cô Linh	Xã Cô Linh		2022-2023		1.278		1.217	61					1.278		1.217	61	0		
6	Xã Công Bằng					1.798	0	1.712	86	0	0	0	0	1.798	0	1.712	86	0	0	0
6.1	Đường Cốc Phây - Slam myàng, xã Công Bằng	Xã Công Bằng		2022-2023		1.050		1.000	50					1.050		1.000	50	0		
6.2	Đường Cốc Nọt - Thôm Tàng, xã Công Bằng	Xã Công Bằng		2022-2023		748		712	36					748		712	36	0		
7	Xã Giáo Hiệu					1.798	0	1.712	86	0	0	0	0	1.798	0	1.712	86	0	0	0
7.1	Đường từ phân trường Cốc Lào - Khâu Tèng (đoạn 4), thôn Hồng Mú, xã Giáo Hiệu	Xã Giáo Hiệu		2022-2023		1.050		1.000	50					1.050		1.000	50	0		
7.2	Đường từ trục xã đến Khâu Slôm 2 (đoạn 6), thôn Khâu Slôm, xã Giáo Hiệu	Xã Giáo Hiệu		2022-2023		748		712	36					748		712	36	0		
8	Xã Nghiên Loan					1.798	0	1.712	86	0	0	0	0	1.798	0	1.712	86	0	0	0
8.1	Nhà văn hóa thôn Khuổi Tuốn ,xã Nghiên Loan	Xã Nghiên Loan		2022-2023		630		600	30					630		600	30	0		
8.2	Nhà văn hóa thôn Khuổi Ứn ,xã Nghiên Loan	Xã Nghiên Loan		2022-2023		904		861	43					904		861	43	0		
8.3	Kênh mương Nà Nghiu, xã Nghiên Loan	Xã Nghiên Loan		2022-2023		264		251	13					264		251	13	0		
9	Xã Nhạn Môn					1.798	0	1.712	86	0	0	0	0	1.798	0	1.712	86	0	0	0
9.1	Đường Vi Lạp - Kho Cà thôn Vi Lạp, xã Nhạn Môn	Xã Nhạn Môn		2022-2023		210		200	10					210		200	10	0		
9.2	Nâng cấp Đường Khuổi Ó- Hang Nặm thôn Khuổi Ó, xã Nhạn Môn	Xã Nhạn Môn		2022-2023		1.588		1.512	76					1.588		1.512	76	0		
10	Xã Xuân La					1.798	0	1.712	86	0	0	0	0	1.798	0	1.712	86	0	0	0

10.1	Nâng cấp đường Bán Sáp- Phiêng Coọng (đoạn 3), thôn Nặm Lịa, xã Xuân La	Xã Xuân La		2022-2023		1.008		960	48					1.008		960	48	0			
10.2	Bê tông đường Thôm Mèo - Nặm Nhà, thôn Nặm Nhà, xã Xuân La	Xã Xuân La		2022-2023		790		752	38					790		752	38	0			
d	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch trung xã					2.250			2.250					1.250			1.250	0			
e	Nguồn tiết kiệm 2% chi thường xuyên để thực hiện Chương trình nông thôn mới					741	0	0	741	0	0	0	0	704	0	0	704	0	0	0	0
1	Nâng cấp, sửa chữa mặt đường trục thôn Đông Lèo(Đoạn từ nhà ông Khoa đến nhà ông Thuyền), xã Bộc Bồ MDA 7950629	Xã Bộc Bồ		2022		604			604					604			604	0			
2	Đường Nà Coóc-Khâu Vai (đoạn 6) MDA 7969787	Xã Bộc Bồ		2022		137			137					100			100	0			
f	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi (cấp xã) để thực hiện Chương trình nông thôn mới					137	0	0	137	0	0	0	0	37	0	0	37	0	0	0	0
1	Đường Nà Coóc-Khâu Vai (đoạn 6) MDA 7969787	Xã Bộc Bồ		2022		137			137					37			37	0			
II.2	VỐN NĂM 2023					34.111	0	31.806	2.304	0	0	0	0	0	0	0	0	18.449	0	17.695	754
a	Chương trình MTQG PT KT- XH vùng ĐB DTTS và miền núi					34.111	0	31.806	2.304	0	0	0	0	0	0	0	0	18.449	0	17.695	754
a.1	Xã Nghiên Loan					4.000	0	4.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.320	0	1.320	0
1	Đường Khâu Tâu Nghiên Loan-Khâu Bút xã Cao Thượng	Xã Nghiên Loan		2023-2024		4.000		4.000										1.320		1.320	
a.2	Xã An Thắng					4.686	0	4.566	120	0	0	0	0	0	0	0	0	1.991	0	1.920	71
2	Mở mới đường Khuổi Làng thượng đi Mùi Trị	Xã An Thắng		2023-2024		2.556		2.496	60									1.060		1.000	60
3	Đường Nà Pá - Nà Hẩu	Xã An Thắng		2023-2024		2.130		2.070	60									931		920	11
a.3	Xã Công Bằng					4.630	0	4.236	394	0	0	0	0	0	0	0	0	1.857	0	1.732	125
3	Đường Lùng Vai - Phiêng Muối xã Công Bằng huyện Pác Nặm	Xã Công Bằng		2023-2024		3.230		2.836	394									457		332	125

4	Nhà văn hóa thôn Cốc Nọt xã Công Bằng	Xã Công Bằng	2023-2024	700	700												700	700		
5	Nhà văn hóa thôn Khên Lèn xã Công Bằng	Xã Công Bằng	2023-2024	700	700												700	700		
a.4	Xã Xuân La			3.454	0	3.060	394	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.359	0	2.234	125
4	Trường Tiểu học Xuân La (Nhà hiệu bộ)	Xã Xuân La	2023-2024	2.594	2.200	394											1.399	1.274	125	
5	Nhà văn hóa thôn Khuổi Bóc	Xã Xuân La	2023-2024	860	860												960	960		
a.5	Xã Nhạn Môn			2.844	0	2.450	394	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.267	0	2.142	125
6	Đường Kéo Pứt-Lùng Chè	Xã Nhạn Môn	2023-2024	1.000	900	100											692	692		
7	Đường Khuổi Lạc	Xã Nhạn Môn	2023-2024	894	600	294											625	500	125	
8	Đường nhà ông Văn-Trường học Slam Vè	Xã Nhạn Môn	2023-2024	500	500												500	500		
9	Kênh mương Nà Bè	Xã Nhạn Môn	2023-2024	450	450												450	450		
a.6	Xã Cao Tân			1.700	0	1.622	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.272	0	1.272	0
10	Đường Cốc Lái-Ta Đào(đoạn 1), xã Cao Tân	Xã Cao Tân	2023-2024	1.700	1.622	78											1.272	1.272		
a.7	Xã Bằng Thành			4.315	0	4.122	193	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.054	0	2.054	0
11	Nhà văn hóa Thôn Nà Cà, xã Bằng Thành	Xã Bằng Thành	2023-2024	596	500	96											0	0	0	
12	Nhà văn hóa Thôn Khâu Bang, xã Bằng Thành	Xã Bằng Thành	2023-2024	597	500	97											500	500		
13	Đường Nà Vài - Lùng Mít - Phja Đăm (đoạn từ Kéo Phja Khao đến Phja Đăm), xã Bằng Thành	Xã Bằng Thành	2023-2024	3.122	3.122												1.554	1.554		
a.8	Xã Cổ Linh			3.000	0	2.700	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.048	0	1.918	130
14	Nhà văn hóa thôn Khuổi Trà, xã Cổ Linh	Xã Cổ Linh	2023-2024	900	900												900	900		

15	Nâng cấp Đường Cả Chi - Nậm Nhi, thôn Bản Sáng, xã Cổ Linh	Xã Cổ Linh		2023-2024		2.100		1.800	300								1.148		1.018	130	
a.9	Xã Gáo Hiệu					4.475	0	4.350	125	0	0	0	0	0	0	0	2.415	0	2.288	127	
16	Đường Nà My - Cốc Khuyết, thôn Nà My, xã Giáo Hiệu, huyện Pác Nặm	Xã Gáo Hiệu		2023-2024		1.675		1.600	75								1.069		1.000	69	
17	Nâng cấp đường Cốc Lào - Hồng Mú	Xã Gáo Hiệu		2023-2024		2.800		2.750	50								1.258		1.208	50	
18	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất - phân cấp huyện điều hành)	Xã Gáo Hiệu		2023-2024													88		80	8	
a.10	Xã Bộc Bó					1.007	0	700	307	0	0	0	0	0	0	0	866	0	815	51	
19	Đường Khuổi Trà thôn Nà Phây	Xã Bộc Bó		2023-2024		1.007		700	307								866		815	51	
III	Các cơ quan khác trực thuộc UBND huyện làm chủ đầu tư					5.492	0	5.254	238	0	0	0	0	868	0	829	39	1.344	0	1.275	69
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					1.280	0	1.243	37	0	0	0	0	110	0	107	3	0	0	0	0
1	Phòng Lao động thương bình và Xã hội					1.280	0	1.243	37	0	0	0	0	110	0	107	3	0	0	0	0
	Tiểu dự án 3, Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu)	Huyện Pác Nặm		2022-2025		1.280		1.243	37				110		107	3	0				

b	Chương trình MTQG PT KT-XH vùng ĐB DTTS và miền núi					4.212	0	4.011	201	0	0	0	0	758	0	722	36	1.344	0	1.275	69
1	Phòng Văn hóa và Thông tin					4.212	0	4.011	201	0	0	0	0	758	0	722	36	1.344	0	1.275	69
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (Dự án ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Pác Nặm)	Huyện Pác Nặm		2022-2025		4.212		4.011	201					758		722	36	1.344		1.275	69